

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1111/GPMT-GREENFARM ASIA ngày 13/11/2024 của Công ty TNHH Greenfarm Asia về việc giải trình theo Công văn số 2908/STNMT-CCBVMT ngày 30/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Trung tâm heo giống hạt nhân cụ ky Greenfarm Asia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Greenfarm Asia, địa chỉ: Thôn 08, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trung tâm heo giống hạt nhân cụ ky Greenfarm Asia tại thôn 08, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Trung tâm heo giống hạt nhân cụ ky Greenfarm Asia.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn 08, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400282913 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 06/02/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/02/2020.

1.4. Mã số thuế: 6400282913.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo; sản xuất phân bón hữu cơ.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Phạm vi: tại thôn 8, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô:

Tổng diện tích đất sử dụng là: 1.058.099 m², theo Hợp đồng thuê đất số 03/HĐTD ngày 01/03/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định thuê đất số 848/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó:

+ Diện tích xây dựng các hạng mục công trình chính: 55.119 m²;

+ Diện tích các công trình phụ trợ: 2.068,88 m²;

+ Diện tích công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: 30.000 m²;

+ Diện tích đất trồng cây xanh và đất trồng: 939.094,12 m².

Quy mô chăn nuôi và sản xuất phân hữu cơ:

+ Quy mô chăn nuôi: 1.200 con heo hạt nhân cụp kỹ và 7.200 con heo nái hậu bị cấp ông bà;

+ Sản xuất phân hữu cơ: tổng công suất 630 tấn/năm. Trong đó: sản xuất phân tròn quế đạt 600 tấn/năm; Sản xuất dịch tròn quế đạt 30 tấn/năm.

Là dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Greenfarm Asia

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có các trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với trang trại được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, NN&PTNT, KH&CN;
- UBND huyện Cư Jút;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Greenfarm Asia;
- Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: VT, NNTNMT(Ha).

04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Nước thải chăn nuôi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc trong khu vực trang trại chăn nuôi và khu vực sản xuất phân hữu cơ.
- Dòng nước thải chăn nuôi bao gồm nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu chuồng nuôi và nước mưa rơi vào hồ, bể xử lý nước thải.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom theo hệ thống đường ống PVC D114 chảy vào các bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sau khi xử lý trong bể tự hoại sẽ được dẫn về bể lắng tách phân của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải chăn nuôi được thu gom về bể lắng tách phân, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của trang trại (công suất 300 m³/ngày (24 giờ)) để xử lý. Nước thải sau xử lý được lưu trữ tại hồ sinh học 2 (hồ chứa nước thải sau xử lý 1, có lót bạt), sau đó tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho các hoạt động của Trang trại (xịt rửa gầm chuồng, phun sương khử mùi sau quạt hút, phun ẩm cho nuôi trùn quế và tưới cây trong khuôn viên Trang trại). Không tái sử dụng nước thải sau xử lý cho heo uống, tắm rửa heo và vệ sinh máng ăn, uống. Khi nước tại hồ sinh học 2 đầy sẽ được bơm sang Hồ tạm trữ (hồ chứa nước thải sau xử lý 2, có lót bạt).

2.3. Vị trí hồ chứa nước thải sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng: Trung tâm heo giống hạt nhân cụ kỵ Greenfarm Asia tại thôn 08, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Tọa độ vị trí hồ lưu chứa nước thải sau xử lý (hồ chứa nước thải sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng trong Trang trại): Hồ sinh học 2 X=1394410; Y=421874; Hồ tạm trữ X=1394422; Y = 421880 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 180⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Không xả thải ra môi trường nước. Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy theo đường

ống về hồ sinh học 2 (hồ chứa nước sau xử lý 1) với lưu lượng 231,18 m³/ngày (24 giờ), tương đương 9,63 m³/giờ.

- Lưu lượng nước tuần hoàn cho hoạt động vệ sinh chuồng trại, nuôi tròn quế là: 106,6 m³/ngày.

- Lưu lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trồng: 121,58 m³/ngày.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được lưu trữ trong 02 hồ chứa (có lót bạt) và bơm lên tuần hoàn, tái sử dụng 100% cho hoạt động rửa gầm chuồng, phun sương khử mùi sau quạt hút, phun ẩm cho nuôi tròn quế và tưới cây trong khuôn viên Trang trại.

- Chế độ xả nước thải

Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý tập trung tự chảy về hồ sinh học 2 (hồ chứa nước sau xử lý 1) là liên tục 24 giờ/ngày.đêm. Nước từ hồ sinh học 2 được bơm về hồ tạm trữ (hồ chứa nước sau xử lý 2) là gián đoạn, theo thực tế vận hành cơ sở.

Nước thải tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động rửa gầm chuồng, phun sương khử mùi sau quạt hút, phun ẩm cho nuôi tròn quế và tưới gốc cho cây trồng; xả nước thải là gián đoạn, theo thời điểm vệ sinh, rửa gầm chuồng, phun sương khử mùi sau quạt hút, phun ẩm cho nuôi tròn quế và tưới xung quanh gốc cây.

- Chất lượng nước thải chăn nuôi sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K_f=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K _f =1)	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT	
1	pH	-	5,5-9	5,5 - 9	3 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	100	-	
3	COD	mg/l	300	-	
4	TSS	mg/l	150	-	
5	Tổng N	mg/l	150	-	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	-	
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	-	≤ 600	
8	Asen (As)	mg/l	-	≤ 0,1	
9	Cadimi (Cd)	mg/l	-	≤ 0,01	
10	Crom tổng số (Cr)	mg/l	-	≤ 0,5	
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	≤ 0,002	
12	Chì (Pb)	mg/l	-	≤ 0,05	
13	E.coli	MPN/100ml	-	> 1.000 – 5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

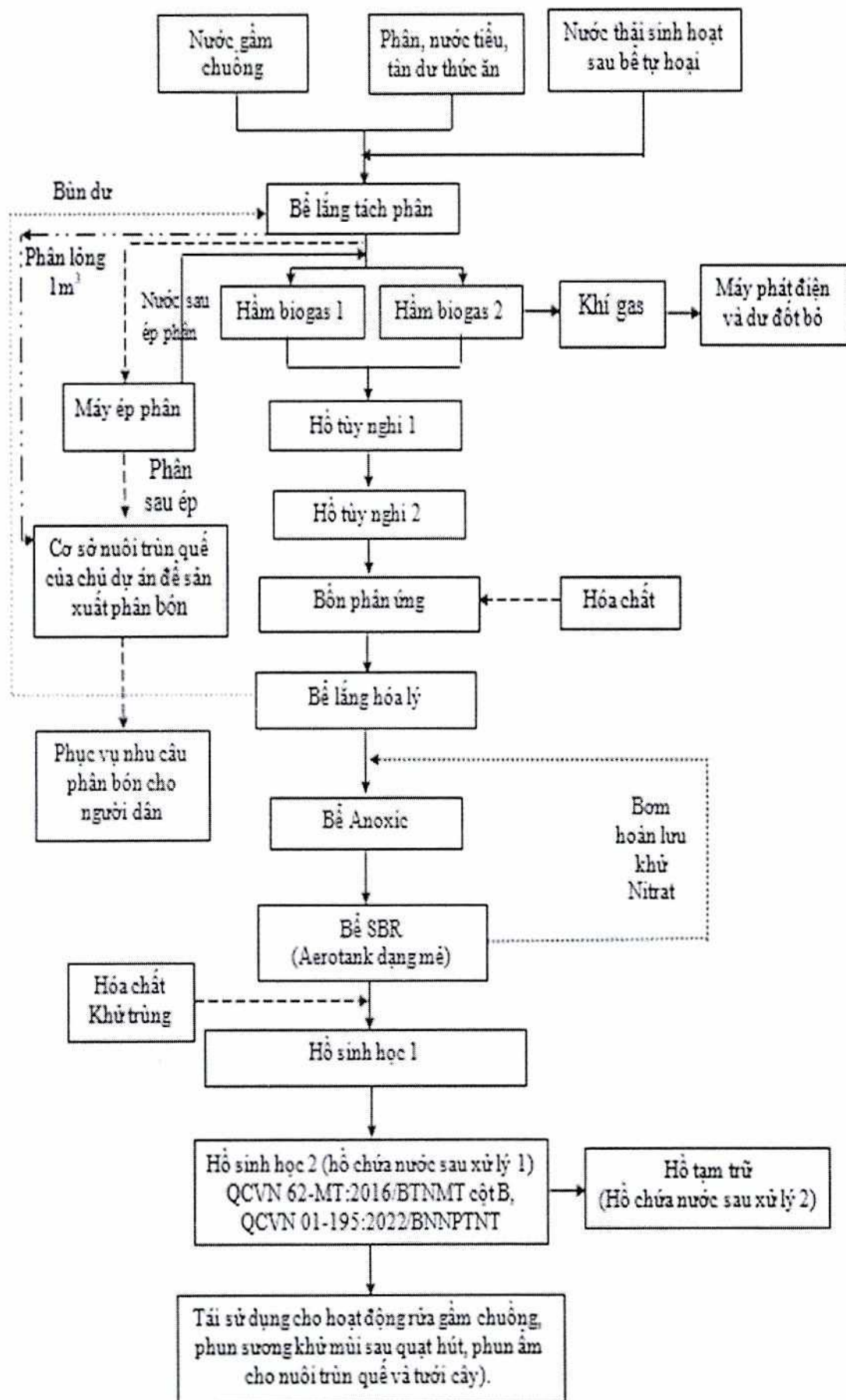
- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực trang trại chăn nuôi và khu vực sản xuất phân hữu cơ,... được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn sau đó được đầu nối về bể lắng tách phân của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày của trang trại.

- Hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi: Được thu gom tách riêng khỏi hệ thống thoát nước mưa. Nước thải khu chuồng nuôi được thu gom về bể lắng tách phân, nước thải sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại.

Tất cả hệ thống đường thu gom nước thải từ khu vực chuồng nuôi về hệ thống xử lý nước thải tập trung là hệ thống ống nhựa PVC D355, chiều dài tổng cộng khoảng 764 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi tại trang trại như sơ đồ sau:



- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày (24 giờ).

- Kích thước các hồ, bể của hệ thống xử lý nước thải (*viết tắt là: HTXLNT*) như sau:

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước LxBxH (m)	Thể tích (m ³)	Cấu tạo Bê tông cốt thép (viết tắt là: BTCT)
1	Bể lắng phân	3	12x4,8	335	Tường và đáy bê tông 2 lớp: bê tông mac 250, bê tông lót mac 100.
2	Hầm biogas	2	100x30x5	15.000	Đáy lót bạt HPDE dày 0,5mm. Nắp phủ bằng bạt HPDE dày 1mm,
3	Hồ tùy nghi 1	1	100x40x5	20.000	Đáy lót bạt HPDE dày 0,5mm.
4	Hồ tùy nghi 2	1	100x40x5	20.000	Đáy lót bạt HPDE dày 0,5mm.
5	Bể lắng hóa lý	1	12,0 x 4,8m. Miệng bể lắng hình trụ, cao 0,7m	335	Tường xây gạch thẻ mac 200, tô trát 2 mặt. Đáy bể hình nón cụt, cao 4,8m. Tường và đáy bê tông 2 lớp: bê tông mac 250, bê tông lót mac 100.
6	Bể anoxic	1	15x15x2,7	607,5	Tường BTCT M250 dày 200mm. Nền BTCT M250 dày 250mm.
7	Bể SBR dạng mẻ	1	15x15x2,7	607,5	Tường BTCT M250 dày 200mm. Nền BTCT M250 dày 250mm
8	Bồn phản ứng	1	-	-	- Dung tích 1.000 lít- - Vật liệu: Nhựa
	Hồ sinh học 1	1	100x40x5	20.000	Đáy và thành hồ lót bạt HPDE dày 0,5mm
9	Hồ sinh học 2 (hồ chứa nước sau xử lý 1)	1	100x40x5	20.000	Đáy và thành hồ lót bạt HPDE dày 0,5mm
10	Hồ tạm trữ (hồ chứa nước sau xử lý 2)	1	67x46x157x132x220	74.500	Đáy và thành hồ lót bạt HPDE dày 0,5mm
11	Hồ sự cố	1	288x107x140x216	106.000	Đáy và thành hồ lót bạt HPDE dày 0,5mm

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (khoảng 30,15 kg/ngày) được đưa về khu vực nuôi trùn quế và được xử lý chung với phân heo thành phân trùn quế.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Hoá chất	Số lượng/ngày		Số lượng /tháng
		Đơn vị	Định mức	
1	Phèn nhôm (xử lý nước thải)	Kg/ngày	100	3000
2	Polymer (xử lý nước thải)	Kg/ngày	0,3	9

3	Clorin (Khử trùng nước thải)	Kg/ngày	2	60
4	Mật ri đường (xử lý nước thải)	Kg/ngày	30	900
<i>Hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của Phụ lục này</i>				

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao.

- Bố trí nhân viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các công trình, hệ thống xử lý chất thải khác.

- Vận hành đúng thông số kỹ thuật và thường xuyên giám sát nước thải theo đúng quy định để có cơ sở theo dõi chất lượng nước thải đầu ra, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thoát nước; hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Bố trí máy bơm, đường ống, tủ phân phối điện cố định và máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Đối với những khu vực có nền đất yếu như bờ của các hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước thải sau xử lý sẽ được gia cố, đầm nén chặt và trồng bổ sung cây xanh ở những khu vực vị trí xung yếu, bờ có độ dốc cao.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc ngay, nước thải sẽ được bơm vào hồ sự cố để lưu trữ tạm thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, $K_f=1$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT (phát hiện thông qua một số sự cố trong quá trình chăn nuôi hoặc qua công tác kiểm tra nước thải đầu ra định kỳ), phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh để khắc phục kịp thời. Sau khi kiểm tra, khắc phục (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu), nước thải sau xử lý tiếp tục được tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày (24 giờ).

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

+ 01 Vị trí nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

+ 01 Vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K_f=1) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo cam kết của chủ đầu tư), cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 05 mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

Ghi chú: Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tuần hoàn, tái sử dụng. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K_f = 1) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT và phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các hoạt động của Trang trại để thực hiện các biện pháp khắc phục, sau khi khắc phục hệ thống xử lý nước thải mới bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải được xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành, tránh xảy ra các sự cố môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo đúng quy định khi trang trại có nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng áp dụng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.



Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, nhập, xuất heo và chăm sóc vật nuôi (cho heo ăn).
- Nguồn số 2: Mùi hôi trong khu vực chuồng trại chuồng trại.
- Nguồn số 3: Mùi hôi từ hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ hầm Biogas, sử dụng máy phát điện biogas.

Các nguồn số 1, 2, 3 phát sinh trong khu vực trang trại, không có nguồn điểm phát thải cụ thể và không có công trình xử lý khí thải.

Nguồn số 4, khí sinh học phát sinh từ hầm Biogas được thu gom và sử dụng cho máy phát điện biogas, là thiết bị đồng bộ nguyên khối, không phải lắp đặt thêm công trình xử lý khí thải.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống làm mát, hầm biogas, quạt hút sau chuồng, máy phát điện biogas và béc đốt khí gas thừa để tránh xảy ra các sự cố môi trường.

- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi như: phun chế phẩm tại những khu vực khu chuồng nuôi, hồ thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải,...

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát bụi, khí thải phát sinh theo quy định hiện hành để không ảnh hưởng đến môi trường không khí bên trong và xung quanh khu vực trang trại.

- Công ty đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quan trắc không khí trong khu vực trang trại như sau:

+ Vị trí giám sát: 02 điểm: 01 điểm tại khu vực quạt hút cuối chuồng nuôi có tọa độ X=1393637; Y=422198; 01 điểm tại khu vực tách phân có tọa độ X=1394266; Y=421708

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: bụi, NO₂, SO₂, NH₃, H₂S, CO, tiếng ồn.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút chuồng nuôi.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Khu vực chuồng nuôi, quạt hút sau các dãy chuồng, khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu vực nhà đặt máy phát điện.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút:
 - + Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng quạt. Bôi trơn ổ bi, vệ sinh cánh quạt và tấm mở của quạt.
 - + Đảm bảo mật độ cây xanh của cơ sở.
- Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy bơm nước thải, máy phát điện:
 - + Bố trí khu vực nhà đặt máy phát điện riêng với khu nhà ở công nhân.

+ Bố trí khu vực đặt máy bơm nước thải cách ly với khu vực nhà ở công nhân, chuồng trại chăn nuôi.

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy cách, có đệm chống ồn và chân kê cố định chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không gây ảnh hưởng đến công nhân trong khu vực dự án và người dân gần khu vực dự án./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (viết tắt là: CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
I Chất thải nguy hại dạng rắn					
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	12	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	70	
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu không nêu tại mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10	
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 02 02	65	
5	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ như bao bì hóa chất độc hại, vỏ chai thuốc thú y,...)	Rắn	14 01 06	30	
6	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn/lỏng/bùn	14 02 02	10	
7	Bao bì mềm (gồm bao bì thuốc thú y)	Rắn	18 01 01	100	
8	Bao bì kim loại cứng (gồm bao bì thuốc thú y)	Rắn	18 01 02	5.300	
9	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10	
10	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)(*)	Rắn	14 02 01	-	
II Chất thải nguy hại dạng lỏng					
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	5	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
Tổng				5.612	

(*): Chỉ phát sinh khi có sự cố dịch bệnh xảy ra.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi thông thường phát sinh

- Phân heo: phân heo sau khi tách ra khỏi nước thải có khối lượng khoảng 25.200 kg/ngày.
- Bùn phát sinh từ biogas: khoảng 6.300 kg/ngày.
- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: khoảng 30,15 kg/ngày.
- Xác heo chết do bệnh thông thường và nhau thai: khoảng 38 kg/ngày.
- Giấy làm mát tại dàn lạnh trước mỗi dãy chuồng bình quân 7-10 năm thay 1 lần, mỗi lần thay khoảng 2,24 tấn.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh

- Chủng loại: rác thải sinh hoạt như: vỏ lon, chai nhựa, bìa giấy, bao bì, thức ăn thừa,...
- Khối lượng phát sinh: khoảng 50 kg/ngày, tương đương 18,25 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 100 lít, có dán nhãn.

- Kho lưu chứa trong nhà:

- + Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 30 m².

- + Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn. Có dán biển cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy và rãnh thu gom chất thải dạng lỏng,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì

- Khu vực lưu chứa phân sau khi ép:

- + Diện tích khu vực nhà đặt máy tách phân và chứa phân: 128m².

- + Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: tường xây gạch lửng, mái tôn, cột sắt, sàn bê tông chống thấm có gờ chắn nước mưa chảy tràn.

- + Khu vực nuôi trùn quế: tổng diện tích 11.759 m². Có 4 nhà nuôi trùn quế, với diện tích 2.352m²/nhà. Kết cấu: nền bê tông chống thấm, có gờ chắn nước mưa chảy tràn, tường gạch xây lửng, khung kèo thép, mái tôn.

+ Nhà hủy xác heo chết: 02 nhà hủy xác có kích có tổng diện tích: 300 m²; mỗi nhà hủy xác được chia thành 06 ngăn mỗi ngăn có kích thước 6m x 2,35m x 1,4m. Kết cấu: đáy bằng bê tông cốt thép, tường gạch tô, chống thấm, mái tôn.

+ Bùn phát sinh từ bể tự hoại định kỳ, Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng hút đi và xử lý, không phát sinh chất thải ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn theo Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị đầy đủ các thùng chứa đảm bảo công tác phân loại rác tại nguồn. Thùng chứa rác sinh hoạt bằng nhựa dung tích 10-20 lít có nắp đậy, dán nhãn, màu sắc riêng biệt; và thùng rác bằng nhựa dung tích 60 lít, loại thùng có nắp đậy để thu gom tập trung toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh trong khu vực trang trại.

- Khu vực lưu chứa: Thùng rác được bố trí tại bố trí dọc theo khu vực chuồng trại, nhà ăn. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định

- Diện tích Khu vực chứa chất thải tạm thời: 5m². Kết cấu: nền bê tông, cốt thép, mái tôn.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (nếu có)

Không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn chăn nuôi thông thường

* Xử lý xác heo chết do bệnh thông thường và nhau thai

Xử lý tại 02 Nhà hủy xác có kích có tổng diện tích: 300 m²; mỗi nhà hủy xác được chia thành 06 ngăn mỗi ngăn có kích thước 6m x 2,35m x 1,4m. Kết cấu: đáy bằng bê tông cốt thép, tường gạch tô, chống thấm, mái tôn.

* Nuôi trùn quế và sản xuất phân trùn quế, dịch trùn quế

- Loại chất thải tự tái chế, tái sử dụng: Phân heo, bùn từ hầm biogas, bùn từ hệ thống xử lý nước thải.

- Khối lượng chất thải tự tái chế, tái sử dụng:

+ Phân heo: 25.200 kg/ngày, tương đương với 9.198 tấn/năm.

+ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: 30,15 kg/ngày, tương đương với 11 tấn/năm.

+ Bùn từ hầm biogas: 6.300 kg/ngày, tương đương với 2.299 tấn/năm

- Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế, tái sử dụng: Phân heo sau khi tách nước, cùng với bùn từ hầm biogas, bùn từ hệ thống xử lý nước thải được đưa về khu vực nuôi trùn quế. Lượng phân compost sau quá trình nuôi trùn quế đảm bảo theo giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón sẽ được đóng bao và chuyển về nhà chứa phân của trang trại, sau đó bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành dự án, sự cố trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh chết hàng loạt, biện pháp xử lý thực hiện theo Điều 30 Luật Thú y năm 2015 về xử lý bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các nội dung đề xuất trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của trang trại bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra do vận hành cơ sở.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của trang trại cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

8. Trường hợp có thay đổi tên chủ đầu tư thì chủ đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn



bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường, báo cáo kết quả theo quy định; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.
